



EY

Building a better
working world



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Công Luận	Thành viên độc lập	
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc	từ ngày 17 tháng 5 năm 2022
Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc	đến ngày 17 tháng 5 năm 2022

Bà Đặng Thị Lan Phương được Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61059820/22989923/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		717.776.251.097	627.505.986.271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	196.769.080.578	169.223.238.445
111	1. Tiền		59.704.807.923	44.206.800.090
112	2. Các khoản tương đương tiền		137.064.272.655	125.016.438.355
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		345.920.986.300	201.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	345.920.986.300	201.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155.792.813.388	236.208.321.749
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	123.821.826.204	210.657.971.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	12.267.765.343	7.371.750.008
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	24.560.689.826	22.681.366.134
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(4.857.467.985)	(4.502.766.365)
140	IV. Hàng tồn kho		8.734.049.665	9.129.075.861
141	1. Hàng tồn kho	9	8.734.049.665	9.129.075.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.559.321.166	11.145.350.216
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	10.248.754.938	10.752.671.571
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	114.825.920	114.541.220
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	195.740.308	278.137.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.118.797.082.536	944.165.843.386
210	I. Khoản phải thu dài hạn		7.224.712.400	41.788.618.200
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	6.052.664.200	39.630.570.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.172.048.200	2.158.048.200
220	II. Tài sản cố định		1.061.499.568.646	851.343.642.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	862.052.702.243	726.698.277.102
222	Nguyên giá		1.729.071.757.432	1.418.169.366.230
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(867.019.055.189)	(691.471.089.128)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	199.446.866.403	124.645.007.008
225	Nguyên giá		249.829.090.920	176.198.181.890
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.382.224.517)	(51.553.174.882)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	358.417
228	Nguyên giá		1.966.221.000	1.966.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.966.221.000)	(1.965.862.583)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		20.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		50.052.801.490	51.033.582.659
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	50.052.801.490	49.584.000.081
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	-	1.449.582.578
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.836.573.333.633	1.571.671.829.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		451.655.907.912	365.479.424.566
310	I. Nợ ngắn hạn		175.568.576.128	226.004.826.195
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.314.323.742	15.621.253.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		711.951.884	624.890.379
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.551.033.428	20.142.343.449
314	4. Phải trả người lao động		8.771.448.222	3.273.637.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	21.809.402.796	3.465.779.713
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	2.884.488.293	3.271.435.716
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	35.057.264.243	48.575.298.477
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	81.287.007.580	130.848.531.657
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		181.655.940	181.655.940
330	II. Nợ dài hạn		276.087.331.784	139.474.598.371
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	113.909.196.664	81.706.708.057
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	162.178.135.120	57.767.890.314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.384.917.425.721	1.206.192.405.091
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.384.917.425.721	1.206.192.405.091
411	1. Vốn cổ phần	20.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	20.1	268.688.372.802	268.688.372.802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	345.502.171.920	168.303.885.713
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		168.303.885.713	442.101.034.023
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		177.198.286.207	(273.797.148.310)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	5.205.697.889	3.678.963.466
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.836.573.333.633	1.571.671.829.657

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.089.175.149.694	484.679.945.755
11	2. Giá vốn về bán hàng và dịch vụ cung cấp	23, 27	(792.691.207.591)	(616.356.664.881)
20	3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		296.483.942.103	(131.676.719.126)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	22.600.572.194	10.207.008.212
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(10.247.265.826) (10.232.071.528)	(18.369.054.036) (18.319.176.255)
25	6. Chi phí bán hàng	25, 27	(60.496.256.731)	(63.767.668.492)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25, 27	(87.640.779.562)	(62.931.173.687)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		160.700.212.178	(266.537.607.129)
31	9. Thu nhập khác	26	28.443.372.326	15.802.114.530
32	10. Chi phí khác	26	(2.343.265.638)	(26.014.592.928)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	26	26.100.106.688	(10.212.478.398)
50	12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế TNDN		186.800.318.866	(276.750.085.527)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1.449.582.578)	(416.993.474)
60	15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		185.350.736.288	(277.167.079.001)
61	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		183.771.441.886	(273.173.148.310)
62	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.579.294.402	(3.993.930.691)
70	18. Lợi nhuận (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	30	2.699	(4.035)
71	19. Lợi nhuận (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	30	2.699	(4.035)


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		186.800.318.866	(276.750.085.527)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	27	194.081.462.023	274.126.385.026
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(200.815.747)	(1.503.141.833)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.603.507.149)	13.595.425.799
06	Chi phí lãi vay	24	10.232.071.528	18.319.176.255
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		365.309.529.521	27.787.759.720
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(34.044.430.079)	33.482.001.303
10	Giảm hàng tồn kho		395.026.196	3.866.730.145
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		25.399.921.042	(35.646.422.446)
12	Giảm chi phí trả trước		35.115.224	5.325.309.053
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.828.677.427)	(18.717.703.378)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		346.266.484.477	16.097.674.397
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(338.174.509.325)	(33.811.373.662)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		173.782.151.197	292.150.668.551
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(618.140.986.300)	(200.800.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		474.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		16.456.243.355	7.950.413.661
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(292.077.101.073)	65.489.708.550
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19.3	155.517.830.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	19.3	(135.491.092.609)	(126.804.263.049)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	19.3	(46.628.016.662)	(26.656.239.580)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(42.262.000)	(70.474.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(26.643.541.271)	(153.530.976.729)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		27.545.842.133	(71.943.593.782)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		169.223.238.445	241.166.832.227
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	196.769.080.578	169.223.238.445


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.013 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.877).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	90%	90%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	37.665.817.096	25.702.573.536
Tiền gửi ngân hàng	22.038.990.827	18.504.226.554
Các khoản tương đương tiền (*)	137.064.272.655	125.016.438.355
TỔNG CỘNG	196.769.080.578	169.223.238.445

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4%/năm đến 6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	345.920.986.300	201.800.000.000

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7% đến 10,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	123.821.826.204	210.657.971.972
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	74.874.585.788	38.575.446.441
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	39.928.428.310	165.440.935.250
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	5.542.991.430	673.338.908
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	1.269.933.455	3.033.495.845
Khác	2.205.887.221	2.934.755.528
Dài hạn	6.052.664.200	39.630.570.000
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	6.052.664.200	39.630.570.000
TỔNG CỘNG	129.874.490.404	250.288.541.972
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.636.822.174)	(1.679.430.443)
GIÁ TRỊ THUẦN	128.237.668.230	248.609.111.529

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.679.430.443	1.482.617.415
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	289.456.217	205.400.262
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(332.064.486)	(8.587.234)
Số cuối năm	1.636.822.174	1.679.430.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng mua tài sản cố định	10.360.000.000	6.150.000.000
Khác	1.907.765.343	1.221.750.008
TỔNG CỘNG	<u>12.267.765.343</u>	<u>7.371.750.008</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.560.689.826	22.681.366.134
Lãi tiền gửi	8.634.465.790	2.505.308.087
Tạm ứng cho nhân viên	5.822.088.089	7.198.321.021
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	2.377.471.629	783.851.364
Ký quỹ, ký cược	1.859.696.000	2.372.293.667
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	1.413.669.689	1.493.693.609
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	322.014.101	870.838.639
Hỗ trợ Covid cho tài xế	-	3.978.578.492
Khác	4.131.284.528	3.478.481.255
Dài hạn	1.172.048.200	2.158.048.200
Ký quỹ, ký cược	1.172.048.200	2.158.048.200
TỔNG CỘNG	<u>25.732.738.026</u>	<u>24.839.414.334</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.220.645.811)	(2.823.335.922)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>22.512.092.215</u>	<u>22.016.078.412</u>

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
				VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	8.035.792.448	1.406.042.966.703	4.090.607.079	1.418.169.366.230
Mua mới trong năm	52.354.545	287.071.245.724	-	287.123.600.269
Chuyển từ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	54.660.000.026	-	54.660.000.026
Thanh lý	-	(30.881.209.093)	-	(30.881.209.093)
Số cuối năm	8.088.146.993	1.716.893.003.360	4.090.607.079	1.729.071.757.432
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8.035.792.448	48.503.910.721	3.684.007.079	60.223.710.248
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	8.035.792.448	679.649.517.516	3.785.779.164	691.471.089.128
Khấu hao trong năm	12.749.302	173.703.075.092	194.765.093	173.910.589.487
Chuyển từ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	21.341.464.484	-	21.341.464.484
Thanh lý	-	(19.704.087.910)	-	(19.704.087.910)
Số cuối năm	8.048.541.750	854.989.969.182	3.980.544.257	867.019.055.189
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	726.393.449.187	304.827.915	726.698.277.102
Số cuối năm	39.605.243	861.903.034.178	110.062.822	862.052.702.243
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19.1)	-	228.789.556.187	-	228.789.556.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		VND
		<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm		176.198.181.890
Thuê mới trong năm (*)		128.290.909.056
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>)		<u>(54.660.000.026)</u>
Số cuối năm		<u>249.829.090.920</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm		51.553.174.882
Khấu hao trong năm		20.170.514.119
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>)		<u>(21.341.464.484)</u>
Số cuối năm		<u>50.382.224.517</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>124.645.007.008</u>
Số cuối năm		<u>199.446.866.403</u>

(*) Nhóm Công ty thuê xe ô tô hiện đang được dùng để phục vụ kinh doanh. Theo hợp đồng thuê tài chính số 14.0822/HĐCTTC-VNS và số 96.22.03/CTTC ký ngày 29 tháng 8 năm 2022 và ngày 23 tháng 9 năm 2022, Nhóm Công ty có thể mua lại xe ô tô khi thời gian thuê hết hạn sau 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		10.248.754.938	10.752.671.571
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự		6.608.705.110	7.044.688.569
Phí bảo trì đường bộ		2.400.474.732	2.877.644.049
Khác		1.239.575.096	830.338.953
Dài hạn		50.052.801.490	49.584.000.081
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)		45.898.363.360	47.209.745.176
Công cụ, dụng cụ		3.499.830.747	1.705.463.593
Khác		<u>654.607.383</u>	<u>668.791.312</u>
TỔNG CỘNG		<u>60.301.556.428</u>	<u>60.336.671.652</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	3.760.707.634	2.546.940.089
Nhà cung cấp xăng	2.757.783.275	152.647.301
Bảo hiểm xe	2.148.953.201	2.943.465.361
Tiếp thị	2.061.130.900	6.184.046.481
Nhà cung cấp khác trong nước	4.585.748.732	3.794.154.515
TỔNG CỘNG	15.314.323.742	15.621.253.747

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	205.776.751	90.399.506	(165.575.447)	130.600.810
Thuế giá trị gia tăng	114.541.220	284.700	-	114.825.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.139.498	-	-	65.139.498
TỔNG CỘNG	385.457.469	90.684.206	(165.575.447)	310.566.228
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	20.142.343.449	71.973.565.048	(83.324.284.997)	8.791.623.500
Thuế thu nhập cá nhân	(7.221.176)	1.297.132.458	(530.501.354)	759.409.928
Thuế khác	-	34.139.274	(34.139.274)	-
TỔNG CỘNG	20.135.122.273	73.304.836.780	(83.888.925.625)	9.551.033.428
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải nộp</i>	20.142.343.449			9.551.033.428
<i>Phải thu</i>	392.678.645			310.566.228

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng thành tích	20.189.535.646	2.573.339.736
Khác	1.619.867.150	892.439.977
TỔNG CỘNG	21.809.402.796	3.465.779.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	1.463.155.264	2.196.466.491
Khác	1.421.333.029	1.074.969.225
TỔNG CỘNG	2.884.488.293	3.271.435.716

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	14.989.995.437	38.647.985.109
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	6.103.137.595	428.421.937
Bảo hiểm vật chất xe	1.915.723.536	1.669.634.073
Chi phí lãi vay	818.083.488	1.414.689.387
Cổ tức phải trả	414.262.500	456.524.500
Khác	10.816.061.687	5.958.043.471
TỔNG CỘNG	35.057.264.243	48.575.298.477

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	57.905.738.992	24.904.702.955
Nhận ký quỹ từ khách hàng	51.607.489.889	51.142.519.952
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.603.967.783	4.159.485.150
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	113.909.196.664	81.706.708.057

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	81.287.007.580	130.848.531.657
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	38.876.957.568	91.642.389.995
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	42.410.050.012	39.206.141.662
Dài hạn	162.178.135.120	57.767.890.314
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	105.556.260.120	32.764.090.302
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	56.621.875.000	25.003.800.012
TỔNG CỘNG	243.465.142.700	188.616.421.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Khoản vay số 1	89.731.539.772	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 11 năm 2026	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,3%	250 xe
Khoản vay số 2	9.048.177.916	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 16 tháng 9 năm 2026	Năm đầu tiên: 8%, các năm sau: lãi suất cơ sở + biên độ theo xếp hạng tín dụng của bên vay	30 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
Khoản vay số 1	45.643.500.000	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 10 năm 2026	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,5%	108 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín				
Khoản vay số 1	10.000.000	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 7 năm 2025	9%	Hợp đồng tiền gửi giá trị 20.000.000 VND
TỔNG CỘNG	<u>144.433.217.688</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	38.876.957.568			
Vay dài hạn	105.556.260.120			

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế phương tiện vận tải theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	49.454.141.741	7.044.091.729	42.989.826.136	3.783.684.474	39.206.141.662
Từ 1 - 5 năm	63.732.279.948	7.110.404.948	26.004.775.113	1.000.975.101	25.003.800.012
TỔNG CỘNG	113.186.421.689	14.154.496.677	68.994.601.249	4.784.659.575	64.209.941.674

19.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm		Vay trong năm		Đã trả trong năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Lãi thuế tài chính	Số đầu năm	Lãi thuế tài chính	Số đầu năm	Lãi thuế tài chính	Số đầu năm	Lãi thuế tài chính
Vay ngân hàng	124.406.480.297		155.517.830.000	(135.491.092.609)	144.433.217.688		144.433.217.688	
Nợ thuế tài chính	64.209.941.674		81.450.000.000	(46.628.016.662)	99.031.925.012		99.031.925.012	
TỔNG CỘNG	188.616.421.971		236.967.830.000	(182.119.109.271)	243.465.142.700		243.465.142.700	

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	442.101.034.023	1.476.310.589.935
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(273.173.148.310)	(273.173.148.310)
Giảm khác	-	-	-	(624.000.000)	(624.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>168.303.885.713</u>	<u>1.202.513.441.625</u>
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	168.303.885.713	1.202.513.441.625
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	183.771.441.886	183.771.441.886
Trích khen thưởng ban điều hành trong công ty mẹ (*)	-	-	-	(5.476.115.865)	(5.476.115.865)
Trích khen thưởng ban điều hành trong công ty con (*)	-	-	-	(473.039.814)	(473.039.814)
Giảm khác	-	-	-	(624.000.000)	(624.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>345.502.171.920</u>	<u>1.379.711.727.832</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2022 và ngày 18 tháng 5 năm 2022, các cổ đông của Công ty và Công ty con đã tuân tự thông qua việc phân phối lợi nhuận để trích khen thưởng ban điều hành 5% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	42.262.000	70.474.100

20.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	4.000.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	<u>1.205.697.889</u>	<u>(321.036.534)</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.205.697.889</u>	<u>3.678.963.466</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.678.963.466	7.672.894.157
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	1.579.294.402	(3.993.930.691)
Trích khen thưởng ban điều hành	<u>(52.559.979)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>5.205.697.889</u>	<u>3.678.963.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	873.274.499.828	396.564.654.942
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	190.454.354.313	81.901.113.560
Khác	25.446.295.553	6.214.177.253
TỔNG CỘNG	<u>1.089.175.149.694</u>	<u>484.679.945.755</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	22.585.401.058	10.207.008.212
Khác	15.171.136	-
TỔNG CỘNG	<u>22.600.572.194</u>	<u>10.207.008.212</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	620.304.072.884	522.705.599.477
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	149.953.153.510	87.267.530.215
Khác	22.433.981.197	6.383.535.189
TỔNG CỘNG	<u>792.691.207.591</u>	<u>616.356.664.881</u>

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.232.071.528	18.319.176.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.194.298	49.877.781
TỔNG CỘNG	10.247.265.826	18.369.054.036

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	60.496.256.731	63.767.668.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.680.323.526	37.597.020.561
Chi phí nhân viên	25.787.967.809	24.923.489.905
Khác	1.027.965.396	1.247.158.026
Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.640.779.562	62.931.173.687
Chi phí nhân viên	53.277.782.954	31.668.911.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.278.743.223	24.141.772.638
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.225.350.751	2.687.470.309
Khác	4.858.902.634	4.433.019.381
TỔNG CỘNG	148.137.036.293	126.698.842.179

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	28.443.372.326	15.802.114.530
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	18.169.037.947	9.057.034.400
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.018.106.091	-
Khác	7.256.228.288	6.745.080.130
Chi phí khác	(2.343.265.638)	(26.014.592.928)
Chi phí quảng cáo trên taxi	(1.816.990.000)	(2.017.190.000)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(23.802.434.011)
Khác	(526.275.638)	(194.968.917)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	26.100.106.688	(10.212.478.398)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	323.176.741.501	88.358.792.363
Chi phí nhân viên	308.485.867.039	251.296.945.792
Chi phí khấu hao và hao mòn	194.081.462.023	274.126.385.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.274.946.317	113.180.254.535
Khác	26.809.227.004	16.093.129.344
TỔNG CỘNG	940.828.243.884	743.055.507.060

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.449.582.578	416.993.474
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
TỔNG CỘNG	1.449.582.578	416.993.474

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	186.800.318.866	(276.750.085.527)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	37.360.063.773	(55.350.017.105)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	827.406.944	1.426.475.881
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho khoản chênh lệch tạm thời	1.027.997.920	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	54.340.534.698
Chuyển chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(1.279.433.710)	-
Lỗ thuế được kết chuyển	(36.486.452.349)	-
Chi phí thuế TNDN	1.449.582.578	416.993.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thời việc	-	831.897.030	(831.897.030)	(340.264.327)
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	-	617.685.548	(617.685.548)	(76.729.147)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.449.582.578		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(1.449.582.578)	(416.993.474)

28.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 287.196.265.654 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 469.628.527.401 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND	
				Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2020	2025	197.925.853.911	(177.982.348.637)	-	19.943.505.274
2021	2026	271.702.673.490	(4.449.913.110)	-	267.252.760.380
TỔNG CỘNG		469.628.527.401	(182.432.261.747)	-	287.196.265.654

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND Số tiền
Lỗi thuế chuyển sang các năm sau (<i>Thuyết minh số 28.4</i>)	287.196.265.654
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.603.967.783
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	1.536.021.818
TỔNG CỘNG	292.336.255.255

29. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tân Ánh Dương Á Châu	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Mêkông	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hoài Minh	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mai Phượng	Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	436.160.000	352.800.000
Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc	462.400.000	355.273.914
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	458.560.000	370.597.178
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	445.120.000	355.273.914
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	588.005.800	342.892.097
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	428.320.000	342.095.653
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	347.520.000	284.841.302
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc	661.840.000	530.802.008
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	347.520.000	281.334.753
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc	-	275.021.277
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	343.631.667	217.007.246
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	64.000.000	45.000.000
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT	64.000.000	25.000.000
Ông Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT	64.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	64.000.000	25.000.000
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	64.000.000	-
Ông Đoàn Hoài Minh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	40.000.000	25.000.000
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Ban kiểm soát	32.000.000	25.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ban kiểm soát	32.000.000	-
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Ban kiểm soát	-	25.000.000
		4.943.077.467	3.947.939.342

30. LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	183.147.441.886	(273.797.148.310)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	67.859.192	67.859.192
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm</i>	2.699	(4.035)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.459.733.626	1.874.691.148
Từ 1 đến 5 năm	4.523.509.668	2.059.464.664
TỔNG CỘNG	<u>7.983.243.294</u>	<u>3.934.155.812</u>




Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tòa nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.880.000.000	2.880.000.000
Từ 1 - 5 năm	14.400.000.000	14.400.000.000
Trên 5 năm	8.640.000.000	11.520.000.000
TỔNG CỘNG	<u>25.920.000.000</u>	<u>28.800.000.000</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

 Thái Thị Mộng Tuyền Người lập	 Đặng Hoàng Sang Kế toán trưởng	 Đặng Thị Lan Phương Phó Tổng Giám đốc
---	---	---



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023